

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	14 - 40
8. Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực khác	41 - 46

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 22 tháng 06 năm 2015 về việc thay đổi thông tin chi nhánh

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại : (0208) 3 859 519

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên	Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại từ	Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai	Phố Thái Long, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy	Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công	Tổ 5, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp Công trình	Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý, cung cấp nước và cung cấp dịch vụ xây lắp.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Nông Quốc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015
Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015).

Ông Nguyễn Quang Mãi đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Xuân Học – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 27/GUQ-CTCPNS ngày 02 tháng 07 năm 2021.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban lãnh đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

815-
NHÀ
NG T
HIỆM H
AN VÀ
& C
HÀ M
DA - T

Số: 2.0301/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 7 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Công ty đang trình bày chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" các chi phí bao gồm: lương và các khoản trích theo lương nhân viên các xí nghiệp, bộ phận quản lý và chi phí khấu hao hệ thống tuyến ống, chi phí sửa chữa, lắp đặt đồng hồ nước, số tiền 46.874.883.208 VND. Theo Công ty, việc phân loại này được thực hiện theo Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt. Theo ý kiến chúng tôi, việc phân loại này chưa phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu trình bày theo quy định của Thông tư 200, chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" năm nay giảm 46.874.883.208 VND năm trước giảm 52.152.785.572 VND), chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Giá vốn hàng bán" năm nay tăng lần lượt là 8.611.738.615 VND và 38.263.144.593 VND (năm trước tăng 9.401.323.655 VND và 42.751.461.917 VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các thuyết minh sau đây trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

- (i) *Thuyết minh số V.14, V.19a và VII.3:* Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Công ty tại ngày 31/12/2022 đang bao gồm số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Đại Từ, Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (là các Xí nghiệp thuộc Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động), số tiền 87.323.570.328 VND (Số đầu năm: lỗ lũy kế 81.159.096.191 VND). Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm nay và các năm trước không bao gồm kết quả hoạt động của các đơn vị này. Theo Công văn số 14588/BTC-TCDN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp nước sạch. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn chưa có chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách đối với khoản lỗ cho Công ty.
- (ii) *Thuyết minh số VII.5:* Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 có dạng ý kiến ngoại trừ, liên quan đến việc Công ty đang tính thiếu số thuế tài nguyên so với quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC, số tiền 2,3 tỷ đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Trần Kim Anh – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1907-2023-008-1
Người được ủy quyền



Phạm Quốc Huy - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4918-2019-008-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.772.231.870	168.464.111.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.848.358.738	4.248.426.402
1. Tiền	111		13.848.358.738	4.248.426.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.484.630.671	92.808.186.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.456.079.481	31.466.912.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.839.433.357	54.726.617.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.945.786.838	11.739.148.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5.781.753.656)	(5.124.547.302)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		25.084.651	55.386
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	11.360.334.564	13.585.638.754
1. Hàng tồn kho	141		13.432.434.512	15.645.292.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.072.099.948)	(2.059.653.552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.078.907.897	17.821.859.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	18.784.663	86.956.920
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.027.838.098	17.734.427.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	32.285.136	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		827.449.589.106	623.782.332.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		232.278.864.164	262.159.313.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	232.004.679.772	261.796.534.903
<i>Nguyên giá</i>	222		584.516.604.337	584.420.404.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(352.511.924.565)	(322.623.869.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	274.184.392	362.778.136
<i>Nguyên giá</i>	228		553.000.000	553.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(278.815.608)	(190.221.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	502.991.708.817	270.623.968.784
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	502.991.708.817	270.623.968.784
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		85.053.242.191	84.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2.446.757.809)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.125.773.934	6.499.050.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	7.125.773.934	6.499.050.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		914.221.820.976	792.246.443.348

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		691.159.606.862	565.003.171.536
I. Nợ ngắn hạn	310		200.086.370.287	281.176.308.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	93.880.634.856	149.251.509.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.845.237.370	412.962.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.058.634.543	1.015.688.741
4. Phải trả người lao động	314		12.182.658.801	12.324.571.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.609.247.543	3.681.230.876
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33.632.600.982	88.027.197.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	47.357.333.437	23.614.629.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.520.022.755	2.848.518.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		491.073.236.575	283.826.862.664
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	491.073.236.575	283.826.862.664
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.062.214.114	227.243.271.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	223.062.214.114	227.243.271.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.205.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.620.205.617	26.182.630.337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(73.763.301.951)	(66.644.668.973)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(79.713.535.159)	(66.644.668.973)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.950.233.208	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		914.221.820.976	792.246.443.348

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.618.191.792	172.297.983.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.618.191.792	172.297.983.231
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.337.051.688	68.206.830.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.281.140.104	104.091.152.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.574.576.149	1.885.831.562
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.843.444.718	16.196.730.796
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.404.541.619	9.026.887.616
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	66.601.559.073	70.099.653.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.749.639.807	9.412.573.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.661.072.655	10.268.026.664
11. Thu nhập khác	31		10.272.303	46.272.520
12. Chi phí khác	32		6.500.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.772.303	46.272.520
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.664.844.958	10.314.299.184
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	3.714.611.750	3.055.287.888
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>5.950.233.208</u>	<u>7.259.011.296</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	-	-

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.664.844.958	10.314.299.184
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	29.881.000.073	29.539.421.789
- Các khoản dự phòng	03	V.6	116.410.559	(470.524.365)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	15.185.104.089	(179.379.224)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.555.443.150)	(1.706.452.338)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.404.541.619	9.026.887.616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.696.458.148	46.524.252.662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.418.182.886	(1.932.897.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.212.857.794	211.422.146
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(70.104.244.691)	28.334.520.345
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(558.551.263)	3.625.784.146
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.430.880.157)	(9.053.201.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(655.287.888)	(5.435.606.099)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	1.500.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(664.137.520)	(308.520.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.414.397.309	61.965.753.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(232.463.940.033)	(135.092.492.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.478.389.040	778.182.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.985.550.993)	(159.314.310.186)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	251.591.866.729		105.374.514.261	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(35.897.694.257)		(22.849.445.354)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.632.887.999)		(5.264.976.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>167.061.284.473</i>		<i>77.260.092.907</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.490.130.789		(20.088.463.333)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.248.426.402		24.393.959.477	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		109.801.547		(57.069.742)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.848.358.738		4.248.426.402	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý, cung cấp nước và cung cấp dịch vụ xây lắp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

Kết quả sản xuất kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 toàn Công ty lãi 5.950.233.208 VND lợi nhuận sau thuế. Trong đó, kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 12.114.707.345 VND (năm trước lãi 14.598.353.846 VND). Kết quả kinh doanh khu vực các huyện được UBND giao quản lý (gồm Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy) năm nay lỗ 6.164.474.137 VND (năm trước lỗ 7.339.342.550 VND).

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xây dựng công trình kỹ thuật	100%	100%
Công ty TNHH Friend	Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh nước đóng chai	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam có trụ sở chính tại Số 15, ngõ 155/74/20, phố Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 35,91%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau (*)	Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại từ (*)	Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai (*)	Phố Thái Long, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy (*)	Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công	Tổ 5, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp Công trình	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

(*) Các Xí nghiệp được UBND tỉnh Thái Nguyên giao cho Công ty quản lý, điều hành hoạt động.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 429 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 412 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tô 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm. Riêng đồng hồ đo nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 06

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận căn cứ khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước đo được của các khách hàng và biểu giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong từng thời kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	15.097.245	488.158.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.833.261.493	3.760.268.114
Cộng	<u>13.848.358.738</u>	<u>4.248.426.402</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc, đã tất toán hết trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	(2.446.757.809)	4.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	(2.446.757.809)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Friend ⁽ⁱⁱ⁾	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Cộng	87.500.000.000	(2.446.757.809)	87.500.000.000	(3.000.000.000)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601287202 ngày 09 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên 3.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký (Không thay đổi so với đầu năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601331155 ngày 14 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Friend 1.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký (Không thay đổi so với đầu năm).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 ngày 05 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam có vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2022, vốn thực góp là 232.498.900.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Nước sạch Thái nguyên góp 83.500.000.000 VND chiếm tỷ lệ 35,91%.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên kết hoạt động bình thường trong năm.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.000.000.000	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	3.128.154.962
Hoàn nhập dự phòng	(553.242.191)	(128.154.962)
Số cuối năm	2.446.757.809	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên		
Bán nước cho Công ty con	30.018.000	-
Bán vật tư cho Công ty con	12.940.000	-
Sử dụng dịch vụ và mua hàng từ Công ty con	57.001.896	30.238.000
Công ty TNHH Friend		
Sử dụng dịch vụ và mua hàng từ Công ty con	53.907.000	71.379.000
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam		
Vay công ty liên kết	18.500.000.000	-

2c. Kế hoạch thoái vốn

Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Giá trị thu hồi vốn góp phải cao hơn hoặc bằng giá trị vốn góp ban đầu, sẽ do HĐQT xem xét và quyết định cụ thể. Thời gian thực hiện từ quý IV năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. HĐQT ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty triển khai thực hiện.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	-	8.256.600
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	23.456.079.481	31.458.655.663
Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	4.788.584.216	6.070.411.479
Các khách hàng khác	16.581.951.664	15.775.765.568
Cộng	23.456.079.481	31.466.912.263

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468
Trả trước cho người bán khác		
Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Dương, Công ty TNHH Minh Thông và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	-	28.562.928.712
Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam và Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	21.721.415.310
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	408.445.089
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần PLD Phú Lâm	-	1.395.000.000
Các nhà cung cấp khác	880.987.800	1.088.827.890
Cộng	2.839.433.357	54.726.617.469

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.945.786.838	-	11.739.148.660	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	217.537.948	-	225.089.380	-
UBND Tỉnh Thái Nguyên - phải thu kinh phí hỗ trợ di dời đường ống	3.757.515.421	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	922.945.890	-
Ký cược, ký quỹ	7.500.050	-	59.968.597	-
Tạm ứng	5.919.058.105	-	8.450.543.528	-
Các khoản chi hộ	1.006.611.510	-	182.770.323	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.037.563.804	-	1.897.830.942	-
Cộng	11.945.786.838	-	11.739.148.660	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban quản lý các dự án đầu tư và dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	(1.387.605.000)	1.387.605.000	(1.387.605.000)
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	323.550.952	(323.550.952)	323.550.952	(323.550.952)
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	769.072.715	(720.489.955)	769.072.715	(688.101.449)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	320.653.079	(224.457.155)	320.653.079	(160.326.540)
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	412.121.707	(412.121.707)	412.121.707	(412.121.707)
Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	3.284.200.880	(1.280.186.377)	1.518.254.733	(512.495.913)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.331.011.296	(1.331.011.296)	1.341.296.296	(1.341.296.296)
Các đối tượng khác	102.331.213	(102.331.213)	299.049.445	(299.049.445)
Cộng	7.930.546.842	(5.781.753.656)	6.371.603.927	(5.124.547.302)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.124.547.302	8.598.398.660
Trích lập dự phòng bổ sung	844.846.029	-
Hoàn nhập dự phòng	(187.639.675)	(3.473.851.358)
Số cuối năm	5.781.753.656	5.124.547.302

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.858.183.286	(1.981.688.418)	8.955.499.375	(1.969.127.021)
Công cụ, dụng cụ	1.265.483.122	(89.500.000)	873.407.568	(89.500.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	290.109.448	-	5.778.601.959	-
- Công trình đường ngang số 12 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	-	-	1.500.875.177	-
- Công trình đường ngang số 16 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	-	-	4.199.654.371	-
- Công trình khác	290.109.448	-	78.072.411	-
Thành phẩm	18.658.656	(911.531)	37.783.404	(1.026.531)
Cộng	13.432.434.512	(2.072.099.948)	15.645.292.306	(2.059.653.552)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.059.653.552	2.056.326.559
Trích lập dự phòng bổ sung	12.446.396	5.341.617
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.014.624)
Số cuối năm	2.072.099.948	2.059.653.552

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.208.871.557	5.831.923.946
Chi phí sửa chữa	859.027.488	153.170.584
Chi phí khác	57.874.889	513.955.884
Cộng	7.125.773.934	6.499.050.414

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	128.993.101.873	103.335.179.210	350.058.750.073	741.738.636	1.291.634.545	584.420.404.33
Mua trong năm		96.200.000				96.200.00
Số cuối năm	<u>128.993.101.873</u>	<u>103.431.379.210</u>	<u>350.058.750.073</u>	<u>741.738.636</u>	<u>1.291.634.545</u>	<u>584.516.604.33</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.499.688.386	17.715.083.044	21.480.842.701	514.463.636	146.180.000	52.356.257.76
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	71.891.945.344	73.384.166.183	176.073.335.393	563.469.810	710.952.704	322.623.869.43
Khấu hao trong năm	5.395.749.748	7.296.756.101	16.976.230.826	28.409.376	190.909.080	29.888.055.13
Số cuối năm	<u>77.287.695.092</u>	<u>80.680.922.284</u>	<u>193.049.566.219</u>	<u>591.879.186</u>	<u>901.861.784</u>	<u>352.511.924.56</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>57.101.156.529</u>	<u>29.951.013.027</u>	<u>173.985.414.680</u>	<u>178.268.826</u>	<u>580.681.841</u>	<u>261.796.534.90</u>
Số cuối năm	<u>51.705.406.781</u>	<u>22.750.456.926</u>	<u>157.009.183.854</u>	<u>149.859.450</u>	<u>389.772.761</u>	<u>232.004.679.77</u>
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 81.160.478.581 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn và Ngân hàng Thế giới (xem thuyết minh V.17b).

10. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	553.000.000	(190.221.864)	362.778.136
Khấu hao trong năm	-	(88.593.744)	(88.593.744)
Số cuối năm	<u>553.000.000</u>	<u>(278.815.608)</u>	<u>274.184.392</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	270.420.297.124	232.034.028.991	-	502.454.326.115
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên ⁽ⁱ⁾	266.124.245.217	227.651.086.845	-	493.775.332.062
Chi phí xây lắp ⁽ⁱⁱ⁾	3.843.129.299	2.450.583.588	-	6.293.712.887
Các công trình khác	452.922.608	1.932.358.558	-	2.385.281.166
Sửa chữa lớn tài sản cố định	203.671.660	2.970.224.076	(2.636.513.034)	537.382.702
Cộng	<u>270.623.968.784</u>	<u>235.004.253.067</u>	<u>(2.636.513.034)</u>	<u>502.991.708.817</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án công trình Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên do Công ty làm chủ đầu tư. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên chấp thuận chủ trương đầu tư theo quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 07/09/2012 với tổng mức đầu tư dự kiến là 640.337 triệu đồng tương đương 29.106.238 USD trong đó vốn vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) là 533.933 triệu đồng tương đương 24.269.704 USD, vốn đối ứng chủ đầu tư là 106.404 triệu đồng tương đương với 4.836.534 USD, tiến độ thực hiện của dự án dự kiến từ năm 2012 đến 30/06/2022. Đến thời điểm lập báo cáo này, hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên đang trong giai đoạn chờ nghiệm thu phòng cháy chữa cháy hạng mục mạng lưới cấp nước để đưa nhà máy vào hoạt động. Ngày 13 tháng 01 năm 2023, Công ty đã gửi đề nghị đến Phòng cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Thái Nguyên để nghiệm thu phòng cháy chữa cháy tại nhà máy.
- (ii) Là chi phí thi công công trình thay thế, cải tạo và nâng cấp các tuyến ống cấp nước được HĐQT phê duyệt theo Quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 09/08/2021 với tổng mức đầu tư dự kiến là 11,7 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công trình đang trong giai đoạn thi công.

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng dở dang là 7.715.748.563 đồng (năm trước là 1.199.281.826 đồng).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	408.675.806	424.189.441
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	408.675.806	424.189.441
Phải trả các nhà cung cấp khác	93.471.959.050	148.827.320.228
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng cầu đường Việt Nam	5.421.091.915	7.720.101.000
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	4.863.627.268	5.980.949.155
Công Ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	8.362.932.242	8.698.809.110
Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	27.872.620.580	38.704.096.415
Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Cầu đường Việt Nam – Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP	17.092.958.156	53.161.248.320
Các nhà cung cấp khác	29.858.728.889	34.562.116.228
Cộng	93.880.634.856	149.251.509.669

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án Công trình Khu dân cư đường Lưu Nhân Chú	144.183.482	144.183.482
Công ty TNHH MTV Đầu tư Khu đô thị Thăng Lợi	566.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Dũng Tân	362.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	498.000.000	-
Các khách hàng khác	274.553.888	268.779.189
Cộng	1.845.237.370	412.962.671

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	(31.809.836)	-	31.809.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	655.287.888	-	3.714.611.750	(655.287.888)	3.714.611.750	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.487.661	-	330.038.935	(363.184.937)	19.341.659	-
Thuế tài nguyên	115.127.850	-	1.325.749.510	(1.347.305.190)	93.572.170	-
Phí bảo vệ môi trường	192.785.342	-	2.375.599.623	(2.337.276.001)	231.108.964	-
Các loại thuế khác	-	475.300	439.976.310	(439.976.310)	-	475.300
Cộng	1.015.688.741	475.300	8.185.976.128	(5.174.840.162)	4.058.634.543	32.285.136

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5% cho hoạt động bán nước sạch và 10% cho các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.664.844.958	10.314.299.184
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế khối cổ phần hóa	15.829.319.095	17.653.641.734
Lợi nhuận kế toán trước thuế khối khác	(6.164.474.137)	(7.339.342.550)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.743.739.654	4.169.843.180
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.853.541.201	4.169.843.180
- Các khoản điều chỉnh giảm	(109.801.547)	-
Thu nhập chịu thuế khối cổ phần hóa	18.573.058.749	21.823.484.914
Thu nhập chịu thuế khối khác	(6.164.474.137)	(7.339.342.550)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(1.309.409.095)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.714.611.750	3.055.287.888

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

Loại nước khai thác	Đơn giá tính thuế	Thuế suất
- Nước mặt	3.000 đồng/m ²	1%
- Nước ngầm	4.000 đồng/m ²	5%

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính (“Thông tư 152”) ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn. Tuy nhiên, các bảng giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành hàng năm đang thấp hơn khung giá do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư 152. Nếu áp dụng theo quy định của Thông tư 152, số thuế tài nguyên Công ty có thể phải nộp bổ sung kỳ này là 3.812,38 triệu đồng (năm 2021: số có thể phải nộp bổ sung là 2.314,95 triệu đồng).

Tiền thuê đất

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các diện tích đất thuê sau đây:

Tên lô đất thuê	Diện tích (m ²)	Số tiền được miễn	Thời gian miễn	Số quyết định
Khu đất thuê tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 1/1/2021 đến 14/1/2066)	Số 1780/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
Khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (phường Trung Vương, phường Túc Duyên, phường Tích Lương)	180.064,60	71.148.898.665	Từ 1/1/2021 đến 23/6/2048	Số 1781/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
Khu đất thuê tại xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 2/2022 đến hết tháng 7/2042	Số 193/QĐ-CTTNG ngày 9/3/2022
Khu đất thuê tại xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng (từ 1/10/2018 đến 30/12/2059)	Số 1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng (từ tháng 10/2018 đến tháng 4 năm 2039)	Số 1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
Khu đất thuê tại xã Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng (từ tháng 11/2019 đến tháng 7/2042)	Số 1619/QĐ-CT ngày 14/8/2019
Khu đất thuê tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng (từ tháng 8/2018 đến tháng 6/2043)	Số 1367/QĐ-CT ngày 13/9/2018
Khu đất thuê tại xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng (từ tháng 6/2020 đến tháng 8/2062)	Số 805/QĐ-CT ngày 17/6/2020
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng (từ tháng 1/2021 đến tháng 9/2050)	Số 1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
Khu đất thuê tại phường Lương Châu, Khu đất thuê tại	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng (Từ tháng 9/2019 đến tháng 10/2038)	Số 1850/QĐ-CT ngày 20/9/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu đất thuê tại Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng (Từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053)	Số 1948/QĐ- CTTNG ngày 2/11/2021
Khu đất thuê tại Điem Thuy, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng (Từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038)	Số 1608/QĐ- CT ngày 26/10/2018

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các lô đất sau:

Tên lô đất thuê	Diện tích (m ²)	Số tiền được miễn	Thời gian miễn	Số quyết định
Các Khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/5/2022
Khu đất thuê tại xã Đồng Hỷ, thị trấn Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 7/7/2022
Khu đất thuê tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	3.826,2	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 7/7/2022
Khu đất thuê tại xã Động Đạt và thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 1/7/2022
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 1/8/2022
Khu đất thuê tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 1/8/2022
Khu đất thuê tại xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	580.333.000	480.333.000
Trích trước chi phí tại các công trình	2.986.953.042	2.490.540.288
Chi phí lãi vay phải trả	152.901.971	179.240.509
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	889.059.530	531.117.079
Cộng	4.609.247.543	3.681.230.876

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	4.592.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á - Phải trả cổ tức	4.592.000.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	29.040.600.982	88.027.197.573
Kinh phí công đoàn	38.161.763	291.786.456
Phải trả về cổ phần hóa	22.083.446.307	72.476.915.085
+ Cổ tức vốn Nhà nước	-	42.024.887.999
+ Quỹ thuộc vốn Nhà nước	-	349.307.841
+ Lãi chậm nộp	22.083.446.307	30.102.719.245
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên - Tiền dịch vụ thoát nước	6.676.409.610	15.020.840.635
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	242.583.302	237.655.397
Cộng	<u>33.632.600.982</u>	<u>88.027.197.573</u>

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho ngân sách Nhà nước là lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước đến năm 2022, số tiền 22.083.446.307 đồng (số đầu năm là 30.102.719.245 đồng) do chưa được UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp nước sạch khu vực các huyện mà Nhà nước giao Công ty quản lý (xem Thuyết minh số VII.3).

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam ⁽ⁱ⁾	18.000.000.000	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác (xem thuyết minh số V.17b)</i>	29.357.333.437	23.614.629.240
Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng Thế giới	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên	1.702.010.824	1.395.309.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn	21.139.664.269	15.703.661.896
Cộng	<u>47.357.333.437</u>	<u>23.614.629.240</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất 0%, thời hạn vay 6 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn bên liên quan	Vay ngắn hạn ngân hàng	Cộng
Số đầu năm	-	23.614.629.240	23.614.629.240
Số tiền vay phát sinh	21.500.000.000	-	24.000.000.000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	29.049.084.435	29.049.084.435
Số tiền vay đã trả	(3.500.000.000)	(23.306.380.238)	(29.306.380.238)
Số cuối năm	18.000.000.000	29.357.333.437	47.357.333.437

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á ⁽ⁱ⁾	2.668.102.144	8.004.306.416
Ngân hàng Thế giới ⁽ⁱⁱ⁾	7.666.451.483	8.845.905.555
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.823.405.178	5.217.167.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn ^(iv)	476.915.277.770	261.759.483.693
Cộng	491.073.236.575	283.826.862.664

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo Hiệp định vay phụ ký ngày 5/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/4/2015, số nợ gốc là 80.043.064.088 VND, thời hạn vay là 18 năm (từ năm 2006 đến năm 2024) với mức lãi suất 5%/năm. Mục đích khoản vay là đầu tư Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (ii) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số nợ gốc là 20.050.719.239 VND, thời hạn vay là 17 năm (từ năm 2013 đến năm 2030), lãi suất 3%/năm. Mục đích khoản vay là đầu tư vào dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 158/21/HĐTĐ/TN ngày 28/6/2021 với tổng số tiền cho vay tối đa là 8.000.000.000 VND. Số đã giải ngân là 6.500.000.000 VND. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất cố định trong 2 năm đầu được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay đầu tiên theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích khoản vay là đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HĐTĐ/TN ngày 14/11/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Tổng số tiền cho vay tối đa là 2.600.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng với lãi suất là 9,1%/năm. Mục đích khoản vay là Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76kWp cho Nhà máy Nước sạch Sông Công. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn theo các hợp đồng vay sau:
- Khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng vay số 07/2013/HDODA-NHPTVN với Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên. Tổng mức vốn vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Số nợ gốc phải trả là 89.297.947.985 VND. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí cho

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn vay là 25 năm (từ năm 2012 đến năm 2037, trong đó 8 năm ân hạn và 17 năm trả nợ gốc) với mức lãi suất 7,44%/năm, phí cho vay lại 0,2% trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.

- Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ số 3251-VIE giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên năm 2017. Hạn mức khoản vay không quá 24.890.000 USD, thời hạn cho vay không quá 25 năm với lãi suất SOFR áp dụng từ ngày 1/1/2022 đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm, cộng phí niên hạn là 0,1%/năm và phí cho vay lại 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Mục đích khoản vay là Đầu tư thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3". Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.
- Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ số 2961-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 09/07/2013 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Thời gian vay là 25 năm với lãi suất SOFR áp dụng từ ngày 1/1/2022 đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm, cộng phí niên hạn là 0,1%/năm và phí cho vay lại 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 1/6 và 1/12 kể từ ngày phát sinh dự nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	29.357.333.437	23.614.629.240
Trên 1 năm đến 5 năm	132.249.632.352	17.939.289.704
Trên 5 năm	358.823.604.223	265.887.572.960
Cộng	520.430.570.012	307.441.491.904

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	283.826.862.664	211.894.793.149
Số tiền vay phát sinh	230.091.749.844	105.374.514.261
Số tiền vay đã trả	(9.091.314.019)	(668.474.163)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(29.049.084.435)	(13.253.787.814)
Tăng/Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	15.294.905.636	(19.520.182.769)
Tăng khác	116.885	-
Số cuối năm	491.073.236.575	283.826.862.664

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Khấu hao trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.379.578.818	169.913.582	(209.347.000)	-	1.340.145.400
Quỹ phúc lợi	1.017.709.928	261.377.324	(454.790.520)	-	824.296.732
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	451.229.425	-	-	(95.648.802)	355.580.623
Cộng	2.848.518.171	431.290.906	(664.137.520)	(95.648.802)	2.520.022.755

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	21.675.384.708	107.705.310.448	(58.879.528.174)	230.501.166.982
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	7.259.011.296	7.259.011.296
Trích lập các quỹ	-	4.507.245.629	-	(5.904.152.095)	(1.396.906.466)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(9.120.000.000)	(9.120.000.000)
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	26.182.630.337	107.705.310.448	(66.644.668.973)	227.243.271.812
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	26.182.630.337	107.705.310.448	(66.644.668.973)	227.243.271.812
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	5.950.233.208	5.950.233.208
Trích lập các quỹ	-	1.437.575.280	-	(1.868.866.186)	(431.290.906)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(11.200.000.000)	(11.200.000.000)
Ngân sách Nhà nước cấp nguồn vốn dự án cấp nước Thị xã Sông Công	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	27.620.205.617	109.205.310.448	(73.763.301.951)	223.062.214.114

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nước sạch Trại cau, Võ Nhai, Phú Lương, Điềm Thụy, số dư tại 31/12/2022 là 87.323.570.328 VND (số lỗ đầu năm là 81.159.096.191 VND), đang chờ UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương (xem Thuyết minh VII.3).

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	65.600.000.000
Ông Nguyễn Quang Mãi	16.074.460.000	16.074.460.000
Các cổ đông khác	10.693.540.000	10.693.540.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19c. Vốn khác của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.354.604.702	29.854.604.702
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả - Võ Nai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nai	819.502.415	819.502.415
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án Samsung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ Quỹ Đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
Cộng	109.205.310.448	107.705.310.448

19d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận trên lợi nhuận sau thuế hợp nhất của khu vực cổ phần hóa, số tiền 13.068.866.186 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (700 VND/cổ phiếu)	: 11.200.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (11% lợi nhuận sau thuế)	: 1.437.575.280
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3,3% lợi nhuận sau thuế)	: 431.290.906

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 132.857,23 USD (số đầu năm là 94.377,59 USD).

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền nước Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 VND đã được xóa sổ do công ty này đã phá sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán nước sạch	173.051.922.440	166.025.189.000
Doanh thu xây lắp	4.400.965.398	6.123.848.783
Doanh thu cung cấp vật liệu	49.694.861	53.811.852
Doanh thu khác	115.609.093	95.133.596
Cộng	<u>177.618.191.792</u>	<u>172.297.983.231</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động bán nước sạch	59.220.165.566	62.467.868.789
Giá vốn của hoạt động xây lắp	4.089.483.093	5.707.879.841
Giá vốn của vật liệu đã bán	27.403.029	31.081.754
Cộng	<u>63.337.051.688</u>	<u>68.206.830.384</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.555.443.150	1.679.828.010
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.132.999	26.624.328
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	179.379.224
Cộng	<u>1.574.576.149</u>	<u>1.885.831.562</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	8.404.541.619	9.026.887.616
Lãi chậm nộp cổ tức và khoản phải trả về cổ phần hoá cho Ngân sách Nhà nước	2.807.041.201	4.169.843.180
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(553.242.191)	3.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	15.185.104.089	-
Cộng	<u>25.843.444.718</u>	<u>16.196.730.796</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	35.064.125.372	34.124.316.111
Chi phí vật liệu, bao bì	1.953.835.116	4.058.299.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	82.558.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.576.142.336	15.961.374.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	22.412.621
Các chi phí khác	13.007.456.249	15.850.692.800
Cộng	<u>66.601.559.073</u>	<u>70.099.653.141</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	6.048.550.964	5.793.679.501
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.272.344	192.512.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	509.607.612	509.677.391
Thuế, phí và lệ phí	1.626.096.370	1.812.242.118
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	657.206.354	(3.473.851.358)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.130.518	44.764.042
Các chi phí khác	4.657.775.645	4.533.549.501
Cộng	<u>13.749.639.807</u>	<u>9.412.573.808</u>

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.193.990.829	30.861.491.902
Chi phí nhân công	62.481.502.472	61.725.196.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.881.000.073	29.539.421.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.593.613	48.665.680
Chi phí khác	23.493.672.841	26.943.489.703
Cộng	<u>143.858.759.828</u>	<u>149.118.265.105</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát:

	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng
Năm nay				
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	8.700.000	528.000.000	536.700.000
Nguyễn Xuân Học	Ủy viên HĐQT/ TGD	314.784.000	115.200.000	429.984.000
Nguyễn Bá Quyết	Ủy viên HĐQT/ PTGD	259.265.000	115.200.000	374.465.000
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT/ PTGD	268.735.000	115.200.000	383.935.000
Nông Quốc Bình	Ủy viên HĐQT/ PTGD	241.698.000	105.600.000	347.298.000
Vũ Khánh Lâm	Trưởng BKS	8.700.000	330.000.000	338.700.000
Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên	2.000.000	92.400.000	94.400.000
Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	156.615.243	84.480.000	241.095.243
Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	338.700.000	-	338.700.000
Cộng		1.599.197.243	1.486.080.000	3.085.277.243
Năm trước				
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	-	768.200.000	768.200.000
Nguyễn Xuân Học	Ủy viên HĐQT/ TGD	471.016.000	115.200.000	586.216.000
Nguyễn Bá Quyết	Ủy viên HĐQT/ PTGD	406.079.000	115.200.000	521.279.000
Nông Quốc Bình	Ủy viên HĐQT/ PTGD	360.076.000	115.200.000	475.276.000
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT/ PTGD	362.321.000	115.200.000	477.521.000
Vũ Khánh Lâm	Trưởng BKS	88.200.000	330.000.000	418.200.000
Thân Hương Lan	Kiểm soát viên	133.120.900	184.800.000	317.920.900
Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	168.520.000	84.480.000	253.000.000
Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	330.000.000	-	330.000.000
Cộng		2.319.332.900	1.828.280.000	4.147.612.900

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Công ty liên kết
UBND tỉnh Thái Nguyên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Mãi	Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
UBND tỉnh Thái Nguyên		
Chia cổ tức	4.734.240.000	3.855.024.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á		
Chia cổ tức	4.592.000.000	3.739.200.000
Vay bên liên quan	3.500.000.000	-
Trả nợ vay bên liên quan	3.500.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Mãi		
Chia cổ tức	1.125.212.200	916.244.220

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.12 và V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh sản phẩm nước sạch và trong một khu vực địa lý là địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không cần trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại các chỉ tiêu sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng ⁽ⁱ⁾	131	30.623.101.232	843.811.031	31.466.912.263
Phải thu dài hạn của khách hàng ⁽ⁱ⁾	211	843.611.031	(843.611.031)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính ⁽ⁱⁱ⁾	21	1.942.901.304	(57.069.742)	1.885.831.562
Chi phí tài chính ⁽ⁱⁱ⁾	22	16.253.800.538	(57.069.742)	16.196.730.796

(i) Phân loại lại khoản phải thu khách hàng dài hạn sang ngắn hạn, số tiền: 843.811.031 VND.

(ii) Bù trừ lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, số tiền: 57.069.742 VND.

4. Thông tin khác

- Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗi do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Hằng năm, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý, UBND tỉnh Thái Nguyên đều có quyết định về việc phê duyệt kết quả kinh doanh tại các Xí nghiệp nước sạch do Nhà nước giao quản lý, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm của Công ty Nước sạch Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hoá và khu vực các huyện, chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hoá
 - + Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước Trại Cau
 - + Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ
 - + Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai
 - + Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương
 - + Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy
- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp nước sạch kể trên. Tại thời điểm 31/12/2022, Số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nêu trên là: 87.323.570.328 VND (số lỗ đầu năm là 81.159.096.191 VND). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty.
- 5. Thông tin về hoạt động liên tục**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 113.314.138.417 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn lập báo cáo tài chính dựa trên giả định hoạt động kinh doanh liên tục vì Công ty có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết trong 6 tháng đầu năm 2023 để thu hồi vốn với giá trị thu hồi vốn cao hơn hoặc bằng giá trị đầu tư ban đầu (xem thuyết minh V.2c). Đồng thời công trình Nhà máy nước thuộc dự án “Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên” dự kiến bắt đầu hoạt động trong quý 2 năm 2023 sẽ mang lại nguồn thu để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.
- 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KHU VỰC CỔ PHẦN HOÁ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170.223.473.492	164.249.163.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.223.473.492	164.249.163.131
4. Giá vốn hàng bán	11		57.226.137.592	61.573.535.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.997.335.900	102.675.627.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.574.576.149	1.942.901.304
7. Chi phí tài chính	22		25.550.489.621	15.924.970.381
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.232.584.022	8.698.057.459
8. Chi phí bán hàng	25		60.000.023.149	62.645.563.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.195.852.487	8.440.626.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.825.546.792	17.607.369.214
11. Thu nhập khác	31		10.272.303	46.272.520
12. Chi phí khác	32		6.500.000	
13. Lợi nhuận khác	40		3.772.303	46.272.520
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.829.319.095	17.653.641.734
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.714.611.750	3.055.287.888
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.114.707.345	14.598.353.846

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	371.828.820		428.725.700	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		371.828.820		428.725.700	
4. Giá vốn hàng bán	11		502.273.818		541.928.640	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(130.444.998)		(113.202.940)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-		-	
7. Chi phí tài chính	22		-		-	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-		-	
8. Chi phí bán hàng	25		536.181.167		532.706.504	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.846.101		72.015.601	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(694.472.266)		(717.925.045)	
11. Thu nhập khác	31		-		-	
12. Chi phí khác	32		-		-	
13. Lợi nhuận khác	40		-		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(694.472.266)		(717.925.045)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-		-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(694.472.266)		(717.925.045)	

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.460.535.520	5.076.337.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.460.535.520	5.076.337.900
4. Giá vốn hàng bán	11		2.413.847.275	2.791.492.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.046.688.245	2.284.845.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		2.165.480.335	2.360.307.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		334.047.617	531.377.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(452.839.707)	(606.838.625)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(452.839.707)	(606.838.625)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(452.839.707)</u>	<u>(606.838.625)</u>

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VÕ NHAİ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.480.171.480	1.539.042.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.480.171.480	1.539.042.600
4. Giá vốn hàng bán	11		1.308.586.685	1.484.072.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.584.795	54.969.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		158.195.752	177.568.284
Trong đó: chi phí lãi vay	23		158.195.752	177.568.284
8. Chi phí bán hàng	25		930.566.315	1.389.909.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		110.849.415	191.342.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.028.026.687)	(1.703.851.133)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.028.026.687)	(1.703.851.133)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.028.026.687)	(1.703.851.133)

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương



Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		528.275.140	549.917.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		528.275.140	549.917.800
4. Giá vốn hàng bán	11		864.324.245	1.009.821.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(336.049.105)	(459.903.629)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		134.759.345	151.261.873
Trong đó: chi phí lãi vay	23		134.759.345	151.261.873
8. Chi phí bán hàng	25		751.102.177	891.116.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.562.300	79.092.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.261.472.927)	(1.581.375.183)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.261.472.927)	(1.581.375.183)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.261.472.927)	(1.581.375.183)

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THUY**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		553.907.340	454.796.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		553.907.340	454.796.100
4. Giá vốn hàng bán	11		1.021.882.073	805.980.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(467.974.733)	(351.184.120)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		2.218.205.930	2.280.049.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.481.887	98.118.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.727.662.550)	(2.729.352.564)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.727.662.550)	(2.729.352.564)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.727.662.550)	(2.729.352.564)

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học